

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM – HÀM THUẬN – ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 15 / 10 / 2019

BÁO CÁO KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2019

Báo cáo riêng

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 629 353 032 557	2 579 793 361 416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242 662 420 207	204 298 952 146
1. Tiền	111	V.01	29 023 143 805	104 298 952 146
2. Các khoản tương đương tiền	112		213 639 276 402	100 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	331 912 583 333	1 136 444 857 992
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		331 912 583 333	1 136 444 857 992
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		976 797 132 033	1 197 720 245 803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		887 463 017 444	693 536 374 565
2. Trả trước cho người bán	132		86 891 776 081	214 164 876 124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			200 000 000 000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			90 065 745 114
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 442 338 508	(46 750 000)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		74 793 476 828	41 015 918 687
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74 793 476 828	41 015 918 687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 187 420 156	313 386 788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 187 420 156	299 627 449

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			13 759 339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6 741 557 022 795	6 088 579 609 847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799 932 824 894	599 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	599 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5 008 478 880 469	3 566 516 626 532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 007 604 839 923	3 565 527 923 133
– Nguyên giá	222		13 847 090 319 337	12 204 110 602 293
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 839 485 479 414)	(8 638 582 679 160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	874 040 546	988 703 399
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(654 797 511)	(540 134 658)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		683 807 995 225	1 642 264 628 702
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			1 642 264 628 702
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		683 807 995 225	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		190 019 200 000	256 019 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32 679 200 000	32 679 200 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7 980 000 000	73 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59 318 122 207	23 846 329 719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59 318 122 207	23 846 329 719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8 370 910 055 352	8 668 372 971 263

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2 459 233 205 383	2 889 648 547 677
I. Nợ ngắn hạn	310		1 154 146 369 175	1 376 149 166 379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		345 021 828 613	302 541 500 294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 735 802 948	1 085 269 594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	222 010 752 009	272 706 109 688
4. Phải trả người lao động	314		13 966 292 160	22 256 422 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15 905 528 830	13 400 273 931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	262 694 603 815	211 681 801 970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		280 034 465 574	548 042 895 691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 777 095 226	4 434 893 211
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 305 086 836 208	1 513 499 381 298

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	95 970 720 475
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			3 956 393 122
7. Phải trả dài hạn khác	337			1 413 572 267 701
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 305 086 836 208	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 911 676 849 969	5 778 724 423 586
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 911 676 849 969	5 778 724 423 586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			4 224 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		129 744 202 250	128 754 171 541
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(8 394 826 244)	(48 049 098 769)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		389 195 465 021	5 446 441 797
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 177 132 008 942	1 468 572 909 017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		730 503 449 725	186 109 395 907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		446 628 559 217	1 282 463 513 110

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		8 370 910 055 352	8 668 372 971 263

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Lê Đăng Hoàng Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Ngày...15...tháng...10...năm...2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)




Lê Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	769 933 872 996	534 186 386 904	1 618 206 577 181	1 553 958 974 739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		769 933 872 996	534 186 386 904	1 618 206 577 181	1 553 958 974 739
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	227 222 577 712	199 831 126 161	564 154 657 896	540 234 799 815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		542 711 295 284	334 355 260 743	1 054 051 919 285	1 013 724 174 924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34 106 015 279	9 934 681 495	88 201 424 564	114 172 453 131
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 058 873 553	9 940 140 022	67 280 608 968	78 022 473 615
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 058 873 553	9 940 140 022	16 519 326 912	24 555 712 566
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 924 471 900	11 974 185 434	39 655 946 533	39 371 199 157
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		559 833 965 110	322 375 616 782	1 035 316 788 348	1 010 502 955 283
12. Thu nhập khác	31				72 993 895	23 074 946
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40				72 993 895	23 074 946
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		559 833 965 110	322 375 616 782	1 035 389 782 243	1 010 526 030 229
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	110 417 106 122	64 475 123 358	206 356 628 385	202 116 210 264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		449 416 858 988	257 900 493 424	829 033 153 858	808 409 819 965
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)


Lê Đặng Hoàng Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)


Phạm Thị Hồng Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ và tên)




Lê Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ kỳ : Q3_2019 đến kỳ : Q3_2019

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	559 833 965 110	322 375 616 782
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	85 703 060 235	59 525 868 150
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11 072 057 186)	(1 113 218 059)
- Chi phí lãi vay	6	5 058 873 553	9 940 140 022
- Các khoản điều chỉnh khác	7	436 394 763 476	(319 582 340)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 075 918 605 188	390 408 824 555
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	782 131 631 840	(265 357 738 714)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(32 552 407 982)	345 673 485
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(958 717 622 632)	316 725 907 860
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3 106 888 657	5 170 441 138
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	46 000 622 667	25 391 210 737
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(888 331 720 946)	(875 812 367 316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27 555 996 792	(403 128 048 255)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205 750 991 403)	(135 479 370 739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	239 223 900 800	387 900 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 053 051 236	2 457 822 607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36 525 960 633	254 878 451 868
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	64 081 957 425	(148 249 596 387)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178 580 462 782	220 152 746 977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	242 662 420 207	71 903 150 590

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Lê Đặng Hoàng Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)



Lê Văn Quang

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	411 433 566	323 351 825
- Tiền gửi ngân hàng	28 611 710 239	103 975 600 321
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	213 639 276 402	100 000 000 000

Cộng	242 662 420 207	204 298 952 146
------	-----------------	-----------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	331 912 583 333	331 912 583 333	1 172 444 857 992	1 172 444 857 992
b1) Ngắn hạn	331 912 583 333	331 912 583 333	1 106 444 857 992	1 106 444 857 992
- Tiền gửi có kỳ hạn	331 912 583 333	331 912 583 333	1 136 444 857 992	1 136 444 857 992
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn			66 000 000 000	66 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			66 000 000 000	66 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000		182 039 200 000	182 039 200 000		182 039 200 000

- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32 679 200 000		32 679 200 000	32 679 200 000		32 679 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	887 463 017 444	693 536 374 565
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2 442 338 508		90 065 745 114	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		7 097 461 861	
- Phải thu khác	2 442 376 647		82 968 283 253	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ			7 097 500 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			(7 097 500 000)	
- Phải thu khác				
Cộng	2 442 338 508		90 065 745 114	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							

Cộng						
------	--	--	--	--	--	--

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	71 629 426 330		38 632 847 014	
- Công cụ, dụng cụ	895 369 648		552 002 186	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 268 680 850		1 831 069 487	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	74 793 476 828		41 015 918 687	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	671 609 794 346	671 609 794 346	1 642 264 628 702	1 642 264 628 702

- Sửa chữa	12 198 200 879	12 198 200 879		
Cộng	683 807 995 225	683 807 995 225	1 642 264 628 702	1 642 264 628 702

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 012 886 573 937	4 087 541 587 349	59 412 319 362	44 016 241 138		253 880 507	12 204 110 602 293
- Mua trong kỳ		990 030 709					990 030 709
- Đầu tư XD CB hoàn thành	343 938 053 460	1 298 055 544 875					1 641 993 598 335
- Tăng khác				2 515 591 400			2 515 591 400
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	2 644 579 000	19 030 807 755	6 091 405 030	4 090 611 357			31 857 403 142
Số dư cuối kỳ	8 354 180 048 397	5 367 556 355 178	53 320 914 332	42 441 221 181		253 880 507	13 817 752 419 595
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 532 034 965 200	4 016 908 528 096	46 450 996 058	42 934 309 299		253 880 507	8 638 582 679 160
- Khấu hao trong năm	141 972 202 964	56 139 142 146	2 170 762 219	620 692 925			200 902 800 254
- Tăng khác				1 896 351 152			1 896 351 152
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1 964 340 406	19 001 700 661	6 091 405 030	3 471 371 109			30 528 817 206
Số dư cuối kỳ	4 672 042 827 758	4 054 045 969 581	42 530 353 247	41 979 982 267		253 880	8 810 853 013 360

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				654 797 511			654 797 511
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm				988 703 399			988 703 399
- Tại ngày cuối kỳ				874 040 546			874 040 546

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							

- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3 187 443 156	299 650 449
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 187 443 156	299 650 449
b) Dài hạn	59 318 099 207	23 846 306 719
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	59 318 099 207	23 846 306 719
Cộng	62 505 542 363	24 145 957 168

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	280 034 465 574	280 034 465 574	294 092 492 922	562 100 923 039	548 042 895 691	548 042 895 691
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 305 086 836 208	1 305 086 836 208	(61 180 531 896)	47 304 899 597	1 413 572 267 701	1 413 572 267 701
Cộng	1 585 121 301 782	1 585 121 301 782	232 911 961 026	609 405 822 636	1 961 615 163 392	1 961 615 163 392

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

- Lý do chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	345 021 828 613	345 021 828 613	302 541 500 294	302 541 500 294
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			95 970 720 475	95 970 720 475
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2 211 528 566	116 416 182 438	91 419 479 493	27 208 231 511
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		208 395 000	208 395 000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	194 025 641 701	206 356 628 385	270 778 601 701	129 603 668 385
- Thuế thu nhập cá nhân	2 041 131 477	4 137 429 540	6 095 337 614	83 223 403
- Thuế tài nguyên	23 405 435 168	184 638 220 233	180 072 384 793	27 971 270 608
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		1 862 931 175	1 862 931 175	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51 022 372 776	96 077 569 899	109 955 584 573	37 144 358 102
Cộng	272 706 109 688	609 697 356 670	660 392 714 349	222 010 752 009
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15 905 528 830	13 400 273 931
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	15 905 528 830	13 400 273 931

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	262 694 603 815	211 681 801 970
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	262 694 501 215	211 681 699 370
b) Dài hạn		3 956 393 122
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		3 956 393 122
Cộng	262 694 603 815	215 638 195 092

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						

- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng		
------	--	--

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			74 872 484 114		(13 698 103 037)	1 190 534 474 357					44 328 129 224	5 520 036 984 658
- Tăng vốn trong năm trước				236 363 000									236 363 000
- Lãi trong năm trước							1 826 516 846 453						1 826 516 846 453
- Tăng khác						124 550 734 177						15 000 000 000	139 550 734 177
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 813 372 555 738						1 813 372 555 738
- Giảm khác						141 928 831 976						236 363 000	142 165 194 976
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			128 754 171 541		(48 049 098 769)	1 468 572 909 017					5 446 441 797	5 778 724 423 586
- Tăng vốn trong năm nay				990 030 709									
- Lãi trong năm nay							2 374 008 167 758						2 374 008 167 758
- Tăng khác	13 350 162 454					130 941 098 893						384 739 053 933	515 680 152 826
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							2 665 449 067 833						2 665 449 067 833

- Giảm khác					91 286 826 368						990 030 709	92 276 857 077
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000		129 744 202 250		(8 394 826 244)	1 177 132 008 942					389 195 465 021	5 911 676 849 969

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

	Giá trị
đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	389 195 465 021	5 446 441 797
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 606 847 189 224	1 544 066 430 214
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 440 095 350	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	111 000 000	144 000 000
Cộng	1 608 398 284 574	1 544 210 430 214
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
---------------------------------	---------	-----------

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	556 127 536 557	533 046 100 044
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 006 005 463	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1 569 280 733	
Cộng	557 133 542 020	533 046 100 044

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56 014 617 682	56 452 584 729
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13 687 503 500	17 928 400 000

- Lãi chênh lệch tỷ giá	18 497 201 342	39 786 600 395
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	88 199 322 524	114 167 585 124

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16 519 326 912	24 555 712 566
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50 761 282 056	58 239 661 664
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(4 772 900 615)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	67 280 608 968	78 022 473 615

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	32 993 895	23 074 946
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	40 000 000	
Cộng	72 993 895	23 074 946

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39 654 967 533	39 367 175 157
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	39 654 967 533	39 367 175 157
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	206 356 628 385	202 116 210 264

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Lê Đặng Hoàng Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Ngày...A...tháng...A...năm...20...A9

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)



Lê Văn Quang